

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình
Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tạm ứng kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng năm 2021; trong đó, kinh phí thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững là 791,652 triệu đồng;

Căn cứ Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 43/TTr-STC ngày 15/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2023 với số tiền 23.651 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Phân bổ kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng, khoán khoán nuôi tái sinh rừng năm 2023 là 13.919,622 triệu đồng; trong đó:

- Bổ sung mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã và thành phố để cấp kinh phí cho các BQL rừng phòng hộ, số tiền: 13.718,223 triệu đồng.

- Cấp kinh phí cho Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, số tiền: 201,399 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 01 kèm theo)

2. Bổ sung dự toán năm 2023 cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ban quản lý rừng đặc dụng An Toàn) để thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2023, số tiền: 1.625,734 triệu đồng *(Chi tiết theo phụ lục số 02 kèm theo)*.

3. Phân bổ kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2023 cho Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, số tiền: 6.013,950 triệu đồng *(Chi tiết theo phụ lục số 03 kèm theo)*.

4. Phân bổ tiếp kinh phí thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2021 còn thiếu, số tiền: 2.091,694 triệu đồng, cụ thể:

- Bổ sung mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã và thành phố để cấp kinh phí cho các BQL rừng phòng hộ thực hiện khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng, số tiền: 1.285,091 triệu đồng.

- Tạm ứng kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng cho Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, số tiền: 806,603 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 04 kèm theo)

5. Nguồn kinh phí thực hiện:

Từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2023 được giao tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh.

Điều 2.

- Giao Sở Tài chính lập thủ tục phân bổ khoản kinh phí nêu tại Điều 1 cho các địa phương, đơn vị theo quy định.

- Chủ tịch UBND các huyện Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ, Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn và Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo sử dụng khoản kinh phí nêu trên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ, Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Giám đốc Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng các huyện Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ; Giám đốc Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng thị xã Hoài Nhơn; Giám đốc Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan thành phố Quy Nhơn; Giám đốc Ban Quản lý rừng đặc dụng An

Toàn, Giám đốc Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh, Giám đốc Công ty TNHH lâm nghiệp Sông Kôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (20b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục: 01

KINH PHÍ KHOẢN BẢO VỆ RỪNG, KHOẢN KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện năm 2023		Ghi chú
		Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	43.374,40	13.919,622	
A	Khoản bảo vệ rừng	43.113,00	12.932,662	
B	Khoản khoanh nuôi tái sinh rừng	261,40	76,330	
C	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		910,630	
*	Khoản bảo vệ rừng	43.113,000	12.932,662	
a	Khoản chuyển tiếp	43.063,460	12.919,038	
-	Rừng phòng hộ	40.254,420	12.076,326	
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	698,76	209,628	
-	Rừng sản xuất	88,42	26,526	
b	Khoản mới rừng trồng	49,54	13,624	
-	Rừng phòng hộ, đặc dụng	49,54	11,147	
-	Kinh phí lập hồ sơ khoản BVR	49,54	2,477	
*	Khoanh nuôi tái sinh rừng	261,40	76,330	
a	Khoanh nuôi tái sinh chuyển tiếp	177,80	53,340	
b	Khoanh nuôi tái sinh rừng mới	83,60	22,990	
-	Rừng phòng hộ	83,60	18,810	
-	Kinh phí lập hồ sơ khoản Khoanh nuôi	83,60	4,180	
I	UBND thành phố Quy Nhơn		744,915	
	Dự án BV và PTR phòng hộ, cảnh quan TP. Quy Nhơn và vùng lân cận	2.324,24	744,915	
1	Kinh phí khoản bảo vệ rừng	2.300,64	689,692	
1.1	Khoản bảo vệ rừng	2.300,64	689,692	
1.1.1	Khoản chuyển tiếp	2.280,64	684,192	
a	Rừng phòng hộ	1.752,99	525,897	
b	Rừng đặc dụng	527,65	158,295	
1.1.2	Khoản mới rừng trồng phòng hộ, đặc dụng	20,00	5,500	
a	Rừng phòng hộ, đặc dụng	20,00	4,500	
b	Kinh phí lập hồ sơ khoản BVR	20,00	1,000	
2	Kinh phí Khoanh nuôi tái sinh rừng	23,60	6,490	
a	Khoanh nuôi tái sinh rừng mới	23,60	6,490	
-	Rừng phòng hộ	23,60	5,310	
-	Kinh phí lập hồ sơ khoản Khoanh nuôi	23,60	1,180	
3	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7%)		48,733	
II	UBND huyện Tây Sơn		2.511,388	

TT	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện năm 2023		Ghi chú
		Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)	
	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Tây Sơn	7.823,64	2.511,388	
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	7.823,64	2.347,092	
1.1	Khoán bảo vệ rừng	7.823,64	2.347,092	
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	7.823,64	2.347,092	
a	Rừng phòng hộ	7.823,64	2.347,092	
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7%)		164,296	
III	UBND huyện Phù Cát		3.525,017	
	Dự án Bảo vệ và PTR phòng hộ, đặc dụng huyện Phù Cát	10.981,61	3.525,017	
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	10.981,61	3.294,408	
1.1	Khoán bảo vệ rừng	10.981,61	3.294,408	
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	10.978,61	3.293,583	
a	Rừng phòng hộ	8.702,28	2.610,684	
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	79,36	23,808	
b	Rừng đặc dụng	2.192,97	657,891	
c	Rừng sản xuất	83,36	25,008	
1.1.2	Khoán mới rừng trồng	3,00	0,825	
a	Rừng phòng hộ	3,00	0,675	
b	Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR	3,00	0,150	
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7%)		230,609	
IV	UBND huyện Phù Mỹ		1.794,441	
	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ	5.592,37	1.794,441	
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	5.592,37	1.677,048	
1.1	Khoán bảo vệ rừng	5.592,37	1.677,048	
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	5.565,83	1.669,749	
a	Rừng phòng hộ	5.565,83	1.669,749	
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	540,55	162,165	
1.1.2	Khoán mới rừng trồng phòng hộ	26,54	7,299	
-	Rừng phòng hộ	26,54	5,972	
-	Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR	26,54	1,327	
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7%)		117,393	
V	UBND huyện Hoài Ân		2.040,575	
	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	6.356,93	2.040,575	
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	6.356,93	1.907,079	
1.1	Khoán bảo vệ rừng	6.356,93	1.907,079	
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	6.356,93	1.907,079	
a	Rừng phòng hộ	6.351,87	1.905,561	

TT	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện năm 2023		Ghi chú
		Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)	
b	Rừng sản xuất	5,06	1,518	
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7%)		133,496	
VI	UBND thị xã Hoài Nhơn		690,972	
	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ Hoài Nhơn	2.157,56	690,972	
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	1.919,76	575,928	
1.1	Khoán bảo vệ rừng	1.919,76	575,928	
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	1.919,76	575,928	
a	Rừng phòng hộ	1.919,76	575,928	
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	78,85	23,655	
2	Kinh phí Khoán Khoanh nuôi tái sinh rừng	237,80	69,840	
a	Khoanh nuôi tái sinh rừng chuyển tiếp	177,80	53,340	
b	Khoanh nuôi tái sinh rừng mới	60,00	16,500	
-	Rừng phòng hộ	60,00	13,500	
-	Kinh phí lập hồ sơ khoán Khoanh nuôi	60,00	3,000	
3	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7%)		45,204	
VII	UBND huyện Vân Canh		797,139	
	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Vân Canh	2.483,30	797,139	
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	2.483,30	744,990	
1.1	Khoán bảo vệ rừng	2.483,30	744,990	
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	2.483,30	744,990	
a	Rừng phòng hộ	2.483,30	744,990	
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7%)		52,149	
VIII	UBND huyện Vĩnh Thạnh		1.613,776	
	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh	5.027,34	1.613,776	
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	5.027,34	1.508,202	
1.1	Khoán bảo vệ rừng	5.027,34	1.508,202	
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	5.027,34	1.508,202	
a	Rừng phòng hộ	5.027,34	1.508,202	
b	Rừng đặc dụng			
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7%)		105,574	
<u>IX</u>	<u>Công Ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn</u>	<u>627,41</u>	<u>201,399</u>	
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	627,41	188,223	
1.1	Khoán bảo vệ rừng	627,41	188,223	
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	627,41	188,223	
a	Rừng phòng hộ	627,41	188,223	
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7%)		13,176	

TT	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện năm 2023		Ghi chú
		Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)	

Ghi chú:

- Định mức khoán bảo vệ rừng: 0,3 triệu đồng/ha/năm (theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016)
- Định mức khoán khoanh nuôi tái sinh rừng: ,03 triệu đồng/ha/năm (theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016)
- Phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7% /Tổng kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoán khoanh nuôi tái sinh rừng)

Phụ lục: 02

**HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN LÀ RỪNG ĐẶC DỤNG, HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG
DÂN CƯ VÙNG ĐỆM CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG AN TOÀN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Diện tích/thôn	Mức hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng (Theo QĐ số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012) (triệu đồng)	Số tiền (triệu đồng)
	Tổng cộng			1.625,734
	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			1.625,734
	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn			1.625,734
1	Hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng đặc dụng	14.657,34 ha	0,100	1.465,734
2	Hỗ trợ đầu tư 4 cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm để đồng quản lý rừng đặc dụng	4 thôn	40,00	160,000

Phụ lục: 03

**HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN LÀ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN
TRONG THỜI GIAN ĐÓNG CỬA RỪNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất (ha)	Mức hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng (Theo QĐ số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016) (triệu đồng)	Số tiền (triệu đồng)
1	Tổng cộng	20.046,50		6.013,950
1	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	6.741,30	0,300	2.022,390
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	13.305,20	0,300	3.991,560

Phụ lục: 04

**KINH PHÍ KHOẢN BẢO VỆ RỪNG, KHOẢN KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG VÀ HỖ TRỢ
BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN LÀ RỪNG SẢN XUẤT TRONG THỜI GIAN ĐÓNG CỬA RỪNG
NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số tiền		
		Tổng số	Trong đó	
			Chuyển tạm ứng thành cấp phát	Cấp bổ sung đợt này
	Tổng cộng	2.091,694	791,652	1.300,042
I	KINH PHÍ KHOẢN BẢO VỆ RỪNG, KHOẢN KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG NĂM 2021			
1	UBND thành phố Quy Nhơn	493,439		493,439
	Dự án bảo vệ và PT rừng phòng hộ, cảnh quan thành phố Quy Nhơn và vùng lân cận	493,439		493,439
2	UBND huyện Vân Canh	189,686	189,686	
	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Vân Canh	189,686	189,686	
3	UBND huyện Vĩnh Thạnh	561,516	561,516	
	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh	561,516	561,516	
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (bao gồm rừng phòng hộ và rừng tự nhiên đóng cửa rừng	40,450	40,450	
II	TẠM ỨNG HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN LÀ RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2021	806,603		806,603
1	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn			275,000
2	Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh	531,603		531,603